

CÔNG TY CP XD HẠ TẦNG CII
156 Hoa Lan, P.02, Quận Phú Nhuận, Tp.HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 459/CIIEC-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2020.

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2020

Kính gửi :

- **QUÝ CỔ ĐÔNG**
- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Đơn vị công bố: **Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII**
- Mã chứng khoán: **CEE**
- Trụ sở chính: 156 Hoa Lan, P.02, Quận Phú Nhuận, Tp.HCM
- Điện thoại: 028.35120632 Fax: 028.35120633
- Đại diện công bố thông tin: **Ông Bùi Xuân Phước**
- Giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính riêng lệch quá 5% so với cùng kỳ.

DVT: Triệu đồng

	BCTC Riêng		BCTC Hợp nhất	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần	299.765	54.196	307.959	166.130
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.473	10.908	33.294	-31.078

1. Giải trình tình hình kinh doanh chung của Công ty như sau: Về tổng thể, dự án Cao tốc Trung Lương Mỹ Thuận được thi công thông suốt đã góp phần cải thiện hoạt động kinh doanh của Công ty so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận hợp nhất của Công ty đạt 33,3 tỷ đồng chủ yếu đến từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty, bên cạnh đó còn phát sinh doanh thu từ việc hoàn nhập dự phòng phần vốn đầu tư tại Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng SG.
2. Giải trình kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính riêng: Tại kỳ báo cáo Quý 3 năm 2019, Công ty ghi nhận khoản lợi nhuận bất thường từ việc chuyển nhượng vốn đầu tư tại Công ty Công ty cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia và Công ty TNHH MTV Xây dựng

Dân dụng CII E&C. Tại thời điểm Quý 3 năm 2020, Công ty cũng thực hiện chuyển nhượng vốn đầu tư tại Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng SG, tuy nhiên giao dịch không mang nhiều lợi nhuận như cùng kỳ, chỉ đạt 4,4 tỷ đồng.

Trên đây là những yếu tố chính ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty tại kỳ báo cáo Quý 3 năm 2020. Công ty cam kết những thông tin nêu trên là đúng sự thật và xin giải trình đến Quý cơ quan và Quý cổ đông của Công ty được biết.

Trân trọng.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VT

NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



BUI XUÂN PHƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 3 NĂM 2020

Tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.016.518.838.834	1.681.788.429.295
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	46.035.683.964	79.499.531.006
1. Tiền	111		46.035.683.964	74.499.531.006
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	120.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	120.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.336.084.450.044	901.836.522.954
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	105.840.502.632	124.194.243.442
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	180.698.090.649	103.834.931.291
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	766.794.620.208	454.979.594.156
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	301.414.720.149	232.961.879.355
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(18.663.483.594)	(14.134.125.290)
IV. Hàng tồn kho	140	11	605.988.091.202	574.184.669.436
1. Hàng tồn kho	141		605.988.091.202	574.184.669.436
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.410.613.624	6.267.705.899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	7.930.383.834	416.906.070
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.046.785.261	5.850.799.829
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.a	9.433.444.529	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số		30/09/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94.578.924.490	125.096.214.031
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		410.562.141	410.562.141
1. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	410.562.141	410.562.141
II. Tài sản cố định	220		13.485.838.921	12.265.354.457
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	13.418.270.895	12.179.786.431
- Nguyên giá	222		36.927.910.881	33.545.714.571
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.509.639.986)	(21.365.928.140)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	67.568.026	85.568.026
- Nguyên giá	228		280.000.000	280.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(212.431.974)	(194.431.974)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	4.997.156.733	4.997.156.733
- Nguyên giá	231		5.836.987.368	5.836.987.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(839.830.635)	(839.830.635)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	75.000.000.000	105.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		75.000.000.000	115.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.000.000.000	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.000.000.000)	(10.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		685.366.695	2.423.140.700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	685.366.695	2.423.140.700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.111.097.763.324	1.806.884.643.326

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.656.164.260.695	1.373.985.991.169
I. Nợ ngắn hạn	310		1.442.110.495.095	1.356.098.491.169
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	48.273.752.833	86.916.354.156
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	431.198.564.083	467.756.899.547
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.b	1.972.175.768	2.584.543.875
4. Phải trả người lao động	314		1.121.044.880	729.911.989
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	7.542.517.137	14.081.115.557
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	247.253.605.759	33.294.367.454
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	704.748.834.635	750.735.298.591
II. Nợ dài hạn	330		214.053.765.600	17.887.500.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	214.053.765.600	17.887.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		454.933.502.629	432.898.652.157
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	454.933.502.629	432.898.652.157
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.000.000.000	415.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		400.000.000	400.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(39.818.367.279)	(39.818.367.279)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.667.692.056	7.667.692.056
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.684.177.852	49.649.327.380
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		49.649.327.380	46.962.485.635
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		22.034.850.472	2.686.841.745
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.111.097.763.324	1.806.884.643.326



Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 10 năm 2020



Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiền
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	299.764.847.916	54.196.147.027	546.660.163.831	309.540.315.761
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	27.305.124.815	-	27.305.124.815
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	24	299.764.847.916	26.891.022.212	546.660.163.831	282.235.190.946
4. Giá vốn hàng bán	11	25	287.994.297.217	28.127.285.968	522.590.692.170	268.810.371.102
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.770.550.699	(1.236.263.756)	24.069.471.661	13.424.819.844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	19.460.093.022	42.413.691.499	55.395.548.404	84.416.395.213
7. Chi phí tài chính	22	27	20.487.178.526	21.900.353.300	54.859.974.684	69.216.127.671
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.735.243.526	19.395.775.931	52.854.900.684	57.211.467.671
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	6.025.475.439	2.522.668.514	12.240.309.342	9.204.383.466
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		4.717.989.756	16.754.405.929	12.364.736.039	19.420.703.920
11. Thu nhập khác	31	29	563.917.949	254.545.455	570.649.693	1.031.022.625
12. Chi phí khác	32	30	50.453.300	441.561.270	347.456.923	3.689.742.112
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		513.464.649	(187.015.815)	223.192.770	(2.658.719.487)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.231.454.405	16.567.390.114	12.587.928.809	16.761.984.433
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	758.789.066	5.659.665.232	(9.446.921.663)	9.409.218.110
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.472.665.339	10.907.724.882	22.034.850.472	7.352.766.323

Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 10 năm 2020

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiến
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 09 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	12.587.928.809	16.761.984.433
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	2.291.711.846	3.996.213.929
Các khoản dự phòng	3	(4.470.641.696)	10.306.052.505
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(46.411.912.040)	(85.325.486.168)
Chi phí lãi vay	6	52.864.900.684	57.211.467.671
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	16.861.987.603	2.950.232.370
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(116.306.595.981)	(188.117.785.178)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(31.803.421.766)	(83.670.020.891)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	125.854.130.305	69.229.431.341
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(5.775.703.759)	7.131.232.235
Tiền lãi vay đã trả	14	(46.142.024.747)	(55.876.275.691)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(282.530.613)	(10.619.663.631)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(162.500.000)	(452.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(57.756.658.958)	(259.424.849.445)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.512.196.310)	(134.773.045)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.363.636,36	1.149.999.999
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(938.480.620.204)	(379.570.617.346)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	752.793.000.217	582.638.796.703
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(65.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.000.000,00	90.502.710.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	63.296.462.933	60.083.559.421
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(125.886.989.728)	289.669.675.732

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 30/09/2020	đến 30/09/2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	834.643.857.231	484.431.457.566
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(684.464.055.587)	(522.567.964.189)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(3.351.887.306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	150.179.801.644	(41.488.393.929)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(33.463.847.042)	(11.243.567.642)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	79.499.531.006	28.000.366.689
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	46.035.683.964	16.756.799.047

Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 10 năm 2020

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiến
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304200346 cấp lần đầu ngày 19 tháng 1 năm 2006 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 415 tỷ VND, được chia thành 41,5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CII”)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây dựng, kinh doanh, chuyển giao công nghệ công trình giao thông theo hình thức hợp đồng B.O.T; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; công trình công ích; cho thuê máy móc, thiết bị; khai thác cát, đá, sỏi, đất sét; sản xuất bê tông và các thành phẩm từ xi măng, thạch cao; tư vấn kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; sản xuất vật liệu xây dựng, gia công dầm cầu thép, cầu kiện thép, sản phẩm cơ khí khác; sửa chữa máy móc, thiết bị thi công; phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thi công xây lắp, mua bán vật tư xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Công ty đang đầu tư vào các công ty con sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá

Ngày 30/09/2020, Công ty đã thực hiện ký hợp đồng và hoàn tất chuyển nhượng 90% vốn góp tại Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng SG; Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng SG không còn là công ty con của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá vốn từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo tỷ lệ giữa phần khối lượng công việc đã được nghiệm thu so với tổng khối lượng công việc đã thực hiện.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	334.706.465	7.169.079
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.700.977.499	74.492.361.927
Các khoản tương đương tiền (i)	-	5.000.000.000
Cộng	46.035.683.964	79.499.531.006

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (i)	21.101.725.680	27.745.381.657
Phải thu các khách hàng khác	84.738.776.952	96.448.861.785
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592</i>	<i>37.811.724.478</i>	<i>37.609.753.109</i>
<i>Công ty TNHH Xây dựng Nền móng Tam Đạt</i>	<i>13.395.976.141</i>	<i>13.395.976.141</i>
<i>Ban Quản lý Dự án đường Hồ Chí Minh</i>	<i>10.683.373.802</i>	<i>10.683.373.802</i>
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>22.847.702.531</i>	<i>34.759.758.733</i>
Cộng	105.840.502.632	124.194.243.442
(i) Chi tiết phải thu các bên liên quan:		
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	18.244.026.914	19.715.924.193
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	1.417.001.326	2.890.141.274
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	965.001.250	4.663.620.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	475.696.190	475.696.190
Cộng	21.101.725.680	27.745.381.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước các bên liên quan (i)	32.956.372.988	5.354.090.863
Trả trước các nhà cung cấp khác	147.741.717.661	98.480.840.428
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Dân Dụng E&C</i>	52.591.282.666	55.898.872.497
<i>Công ty TNHH MTV Xây dựng Dịch vụ Vận tải Hà Thành</i>	23.364.497.605	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 515</i>	13.690.878.527	10.890.878.527
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Sài Gòn (Tên cũ là: Công ty Cổ phần Teracons)</i>	12.723.796.597	-
<i>Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thế Toàn</i>	2.706.772.000	6.055.925.000
<i>Trả trước các đối tượng khác</i>	42.664.490.266	25.635.164.404
Cộng	180.698.090.649	103.834.931.291
<i>(i) Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:</i>		
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	32.956.372.988	5.354.090.863

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (i)	629.153.940.018	284.848.840.774
Phải thu các đối tượng khác	137.640.680.190	170.130.753.382
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành</i>	80.931.326.541	74.808.994.476
<i>Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng SG</i>	38.488.810.227	43.488.810.227
<i>Đăng Việt Hà</i>	-	14.166.428.986
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	18.220.543.422	37.666.519.693
Cộng	766.794.620.208	454.979.594.156
<i>(i) Chi tiết phải thu về cho vay là các bên liên quan:</i>		
Công ty CII	599.153.940.018	284.848.840.774
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng	30.000.000.000	-
Điện Biên Phủ	-	-
Cộng	629.153.940.018	284.848.840.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng vốn cho các đội thi công các công trình xây dựng	225.288.613.127	195.544.741.474
Góp vốn hợp tác kinh doanh	711.872.739	711.872.739
Phải thu về lãi trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay	4.763.890.562	19.112.699.988
Cổ tức, lợi nhuận phải thu	8.879.014.632	8.558.525.800
Ký cược, ký quỹ	16.226.069.319	288.223.999
Các khoản chi hộ	13.798.292.249	6.778.769.409
Phải thu người lao động	437.831.362	820.409.787
Các khoản phải thu khác	31.309.136.159	1.146.636.159
	301.414.720.149	232.961.879.355
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	410.562.141	410.562.141
	410.562.141	410.562.141
Cộng	301.825.282.290	233.372.441.496
<i>Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan</i>		
Phải thu về lợi nhuận được chia, lãi phải thu và các khoản thu hồi vốn góp tại NQN	31.592.426.020	1.271.937.188
Các khoản chi hộ Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	7.000.000.000	-
Lãi phải thu CII từ hoạt động hợp tác đầu tư	1.211.865.443	3.721.511.754
Lãi phải thu Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ từ hoạt động hợp tác đầu tư	96.164.384	-
Lãi trái phiếu phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	-	7.733.333.334
Cộng	39.900.455.847	12.726.782.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. NỢ XẤU

Nội dung	30/09/2020			01/01/2020		
	Nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.035.658.895	-	(3.035.658.895)	2.501.065.131	-	(2.501.065.131)
Trả trước cho nhà cung cấp	970.793.497	60.865.745	(909.927.752)	787.642.437	60.498.669	(727.143.768)
Phải thu ngắn hạn khác	21.233.865.600	6.515.968.653	(14.717.896.947)	30.604.467.452	19.698.551.061	(10.905.916.391)
Cộng	25.240.317.992	6.576.834.398	(18.663.483.594)	33.893.175.020	19.759.049.730	(14.134.125.290)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.388.721.585	-	25.388.721.585	-
Chi phí thi công các công trình xây dựng dở dang	562.545.871.883	-	530.665.455.117	-
Hàng hóa	18.053.497.734	-	18.130.492.734	-
Cộng	605.988.091.202	-	574.184.669.436	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn		
Phí môi giới	4.089.366.000	-
Phí bảo lãnh cho các dự án đang thực hiện	2.373.346.327	-
Phí cam kết rút vốn	1.250.000.000	250.000.000
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	72.276.288	-
Các khoản chi phí khác	145.395.219	166.906.070
	7.930.383.834	416.906.070
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	217.557.746	625.404.061
Chi phí thiết kế, thi công văn phòng Công ty	176.618.788	237.756.061
Chi phí làm đường công vụ thực hiện dự án	-	754.672.833
Chi phí khác chờ phân bổ	291.190.161	805.307.745
	685.366.695	2.423.140.700
Cộng	8.615.750.529	2.840.046.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	23.985.413.548	8.764.001.023	796.300.000	33.545.714.571
Mua trong kỳ	1.259.090.910	2.253.105.400	-	3.512.196.310
Thanh lý trong kỳ	(130.000.000)	-	-	(130.000.000)
Tại ngày 30/09/2020	25.114.504.458	11.017.106.423	796.300.000	36.927.910.881
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	15.901.907.354	4.840.088.283	623.932.503	21.365.928.140
Khấu hao trong năm	1.346.940.566	886.338.780	40.432.500	2.273.711.846
Thanh lý trong kỳ	(130.000.000)	-	-	(130.000.000)
Tại ngày 30/09/2020	17.118.847.920	5.726.427.063	664.365.003	23.509.639.986
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	8.083.506.194	3.923.912.740	172.367.497	12.179.786.431
Tại ngày 30/09/2020	7.995.656.538	5.290.679.360	131.934.997	13.418.270.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2020	280.000.000
Tại ngày 30/09/2020	280.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2020	194.431.974
Khấu hao trong kỳ	18.000.000
Tại ngày 30/09/2020	212.431.974
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2020	85.568.026
Tại ngày 30/09/2020	67.568.026

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2020	5.836.987.368
Tại ngày 30/09/2020	5.836.987.368
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2020	839.830.635
Tại ngày 30/09/2020	839.830.635
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2020	4.997.156.733
Tại ngày 30/09/2020	4.997.156.733

Bất động sản đầu tư là giá trị đất và nhà văn phòng cho thuê tại địa chỉ số 29/3, đường D2, phường 2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Lô đất có thời hạn sử dụng là 50 năm, sẽ hết hạn sử dụng vào ngày 19 tháng 1 năm 2056 theo Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long (*Chi tiết xem tại thuyết minh số 22*).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này. Tuy nhiên, dựa trên tình hình kinh doanh thực tế, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại vào ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	75.000.000.000	-	(i)	105.000.000.000	-	(i)
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng SG (ii)	-	-	(i)	10.000.000.000	(10.000.000.000)	(i)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng SG (ii)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	(i)	-	-	(i)
Cộng	76.000.000.000	(1.000.000.000)	(i)	115.000.000.000	(10.000.000.000)	(i)

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty con này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con nêu trên.

(ii) Ngày 30/09/2020, Công ty đã thực hiện ký hợp đồng và hoàn tất chuyển nhượng 90% vốn góp tại Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng SG; Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng SG không còn là công ty con của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Nợ gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan (i)	5.298.191.100	5.298.191.100	5.548.191.100	5.548.191.100
Phải trả các nhà cung cấp khác	42.975.561.733	42.975.561.733	81.368.163.056	81.368.163.056
<i>Công ty TNHH Xây dựng Fico Corea</i>	7.169.773.827	7.169.773.827	7.169.773.827	7.169.773.827
<i>Công ty Cổ phần ROADCO</i>	6.017.414.214	6.017.414.214	5.479.096.484	5.479.096.484
<i>Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Nam Mê Kong</i>	5.787.772.305	5.787.772.305	1.521.533.246	1.521.533.246
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT</i>	1.320.314.748	1.320.314.748	10.012.726.949	10.012.726.949
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Phú Thành</i>	-	-	11.139.458.064	11.139.458.064
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	22.680.286.639	22.680.286.639	46.045.574.486	46.045.574.486
Cộng	48.273.752.833	48.273.752.833	86.916.354.156	86.916.354.156
<i>(i) Chi tiết phải trả cho các bên liên quan</i>				
<i>Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro</i>	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng</i>	298.191.100	298.191.100	548.191.100	548.191.100
Cộng	5.298.191.100	5.298.191.100	5.548.191.100	5.548.191.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
<i>Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận</i>	414.919.516.034	467.337.072.605
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội</i>	211.331.577.771	272.267.900.969
<i>Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ</i>	160.174.525.229	150.905.458.937
<i>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</i>	33.489.212.529	13.445.460.864
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy - Chi nhánh Quảng Ngãi</i>	8.932.230.955	25.755.315.918
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận</i>	629.621.658	4.600.588.025
	362.347.892	362.347.892
Các đối tượng khác	16.279.048.049	419.826.942
Cộng	431.198.564.083	467.756.899.547

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2020
	VND	VND	VND	VND
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(9.150.913.916)	282.530.613	9.433.444.529
b. Phải trả				
Thuế GTGT	563.790.602	2.023.519.466	2.587.310.068	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	296.007.747	(296.007.747)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.724.745.526	1.091.384.315	843.954.073	1.972.175.768
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	-	297.003.720	297.003.720	-
Cộng	2.584.543.875	3.118.899.754	3.731.267.861	1.972.175.768

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.110.266.609	1.975.031.551
Trích trước chi phí công trình	5.342.873.255	12.106.084.006
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh khác	89.377.273	-
Cộng	7.542.517.137	14.081.115.557

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII156 Hoa Lan, Phường 2,
Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.**MẪU SỐ B 09 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ	207.269.690.000	-
Các khoản thu hộ	27.918.337.881	27.568.702.172
Phải trả về lãi hỗ trợ kinh doanh và hợp tác đầu tư	7.679.812.791	1.254.111.110
Phải trả các đội giao khoán thi công các công trình xây dựng	3.396.355.053	3.491.685.868
Phải trả về mua cổ phần	410.000.000	410.000.000
Kinh phí công đoàn	16.143.234	6.141.304
Các khoản phải trả, phải nộp khác	563.266.800	563.727.000
Cộng	247.253.605.759	33.294.367.454
<i>Trong đó, phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm: <i>Lãi vay phải trả</i>	6.233.115.569	-
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu: <i>Lãi vay phải trả</i>	1.446.697.222	1.184.666.666
	7.679.812.791	1.184.666.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	665.538.674.635	665.538.674.635	800.595.746.631	631.355.794.587	496.298.722.591	496.298.722.591
Các khoản vay bên liên quan	264.841.993.794	264.841.993.794	264.841.993.794	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Các khoản vay ngắn hạn là các đối tượng khác	400.696.680.841	400.696.680.841	535.753.752.837	623.355.794.587	488.298.722.591	488.298.722.591
<i>Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Vĩnh Long</i>	<i>270.696.680.841</i>	<i>270.696.680.841</i>	<i>330.833.066.441</i>	<i>272.533.418.191</i>	<i>212.397.032.591</i>	<i>212.397.032.591</i>
<i>Ngân hàng HD Bank - Trung tâm kinh doanh</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>150.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>150.000.000.000</i>	<i>150.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>54.920.686.396</i>	<i>24.920.686.396</i>	-	-
<i>Các khoản vay cá nhân</i>	-	-	-	<i>125.901.690.000</i>	<i>125.901.690.000</i>	<i>125.901.690.000</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh b)	39.210.160.000	39.210.160.000			254.436.576.000	254.436.576.000
	704.748.834.635	704.748.834.635	800.595.746.631	631.355.794.587	750.735.298.591	750.735.298.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/09/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	253.263.925.600	253.263.925.600	34.048.110.600	53.108.261.000	272.324.076.000	272.324.076.000
Các khoản vay của cá nhân	253.263.925.600	253.263.925.600	34.048.110.600	53.108.261.000	272.324.076.000	272.324.076.000
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(39.210.160.000)	(39.210.160.000)			(254.436.576.000)	(254.436.576.000)
	214.053.765.600	214.053.765.600	34.048.110.600	53.108.261.000	17.887.500.000	17.887.500.000
Cộng	918.802.600.235	918.802.600.235	834.643.857.231	684.464.055.587	768.622.798.591	768.622.798.591
<i>Trong đó, số dư nợ vay bên liên quan</i>						
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	264.841.993.794	264.841.993.794	264.841.993.794	-	-	-
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	-	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	264.841.993.794	264.841.993.794	264.841.993.794	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trong vòng một năm	39.210.160.000	254.436.576.000
Trong năm thứ hai	214.053.765.600	17.887.500.000
	253.263.925.600	272.324.076.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(39.210.160.000)	(254.436.576.000)
Số phải trả sau 12 tháng	214.053.765.600	17.887.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	415.000.000.000	400.000.000	(39.818.367.279)	7.458.450.896	47.782.816.187	430.822.899.804
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.686.841.745	2.686.841.745
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(251.089.392)	(251.089.392)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	209.241.160	(209.241.160)	-
Trích thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Tại ngày 01/01/2020	415.000.000.000	400.000.000	(39.818.367.279)	7.667.692.056	49.649.327.380	432.898.652.157
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	22.034.850.472	22.034.850.472
Tại ngày 30/09/2020	415.000.000.000	400.000.000	(39.818.367.279)	7.667.692.056	71.684.177.852	454.933.502.629

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	30/09/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Công ty CII	71,04%	280.596.220.000	66,99%	264.593.920.000
Các cổ đông khác	28,96%	114.403.780.000	33,01%	130.406.080.000
Cộng	100%	395.000.000.000	100%	395.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phần

	30/09/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	41.500.000	41.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	(2.000.000)	(2.000.000)
+ Cổ phiếu phổ thông	(2.000.000)	(2.000.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.500.000	39.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	39.500.000	39.500.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/09/2020	đến 30/09/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	535.314.651.366	245.987.161.128
Doanh thu bán hàng	3.501.667.917	56.355.267.277
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.148.104.123	7.148.572.962
Doanh thu khác	3.695.740.425	49.314.394
Các khoản giảm trừ doanh thu	546.660.163.831	309.540.315.761
Hàng bán trả lại	-	(27.305.124.815)
Doanh thu thuần	546.660.163.831	282.235.190.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
<i>Trong đó, doanh thu và các khoản giảm trừ phát sinh với các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH BOT Trung Lương Mỹ Thuận: Khối lượng thi công dự án Trung Lương Mỹ Thuận	465.885.802.301	72.138.517.273
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy - Chi nhánh Quảng Ngãi: Giá trị thi công dự án Sơn Tịnh và bán vật tư	23.069.925.533	2.023.707.201
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu: Khối lượng thi công dự án QL 60	19.760.694.918	96.739.306.085
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm: Khối lượng thi công các gói xây lắp thuộc dự án Thủ Thiêm	17.698.307.218	27.444.174.475
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội: Khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội	11.806.746.612	22.353.720.541
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi: Doanh thu cho thuê thiết bị	1.018.181.819	1.076.509.090
Công ty Đầu tư Hạ tầng VRG: Khối lượng thi công xây lắp công trình DT 741 và duy tu hệ thống chiếu sáng DT 741	958.168.861	20.249.204.742
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng SG: Doanh thu cho thuê thiết bị	-	667.363.636
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận: Khối lượng thi công công trình mở rộng tuyến tránh Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận - giai đoạn 2 và Khối lượng thi công công trình Trạm thu phí Cà ná	-	(683.458.382)
Cộng	540.197.827.262	242.009.044.661

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	516.861.204.923	237.261.963.589
Giá vốn hàng đã bán	3.500.621.538	29.026.055.791
Giá vốn của dịch vụ	2.228.865.709	2.477.449.969
Giá vốn khác	-	44.901.753
Cộng	522.590.692.170	268.810.371.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.893.678.322	44.741.364.782
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.501.870.082	11.782.320.431
Lãi khi thực hiện thanh lý công ty con	-	27.892.710.000
Cộng	55.395.548.404	84.416.395.213

Trong đó, doanh thu phát sinh với các bên liên quan

Cổ tức và lợi nhuận được chia		
<i>Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi</i>	1.501.870.082	813.957.712
Lãi cho vay và lãi trái phiếu		
<i>Công ty CII</i>	38.457.810.467	18.923.253.325
<i>Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng SG</i>	1.619.574.166	2.440.515.593
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội</i>	3.037.164.901	9.100.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</i>	2.038.356.164	-
<i>Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ</i>	96.164.384	-
<i>Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi</i>	-	361.403.283
Cộng	46.750.940.164	31.639.129.913

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	52.864.900.684	56.644.454.571
Lỗ thanh lý công ty con	8.990.000.000	-
Dự phòng khoản đầu tư dài hạn	(9.000.000.000)	10.000.000.000
Lãi phải trả nợ thuê tài chính	-	567.013.100
Chi phí tài chính khác	2.005.074.000	2.004.660.000
Cộng	54.859.974.684	69.216.127.671

Trong đó, chi phí phát sinh với các bên liên quan

Lãi vay phát sinh với CII	8.012.657.534	717.216.184
Lãi vay phát sinh với Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	6.397.499.131	-
Lãi vay phát sinh với Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	262.030.556	927.483.334
Lãi vay phát sinh với Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	144.842.466	-
Lãi vay phát sinh với Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	-	2.650.384.766
Cộng	14.817.029.687	4.295.084.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.793.867.613	4.759.584.728
Chi phí đồ dùng văn phòng	532.065.468	497.018.757
Chi phí khấu hao	712.272.039	723.384.585
Thuế, phí và lệ phí	49.524.636	105.005.272
Chi phí dự phòng	4.529.358.304	306.052.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.501.273.063	2.205.429.651
Chi phí bằng tiền khác	121.948.219	607.907.968
Cộng	12.240.309.342	9.204.383.466

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	6.363.636	909.090.955
Thu nhập khác	564.286.057	121.931.670
Cộng	570.649.693	1.031.022.625

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	311.146.441	457.596.270
Các khoản chi phí khác	36.310.482	3.232.145.842
Cộng	347.456.923	3.689.742.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.587.928.809	16.761.984.433
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chi phí không được trừ	560.550.670	42.066.426.545
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.501.870.082)	(11.782.320.431)
Thu nhập chịu thuế	11.646.609.397	47.046.090.547
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.329.321.879	9.409.218.110
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung	(11.776.243.542)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	(9.446.921.663)	9.409.218.110

Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 10 năm 2020

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiến
Tổng Giám đốc